

Bản án số: 105/2025/HS-PT

Ngày: 25-8-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: bà Võ Thị Ngọc Dung
ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: bà Lưu Thị Hương - Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Minh Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 269/2025/TLPT-HS ngày 30/5/2025 đối với bị cáo **Đỗ Thị Hà X** về tội “*Tham ô tài sản*”.

Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2025/HS-ST ngày 25-4-2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 462/2025/QĐXXPT-HS ngày 11/8/2025.

1. Bị cáo: họ và tên: **Đỗ Thị Hà X** (tên gọi khác: không); sinh ngày 19/02/1988 tại tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng); nơi ĐKKHKT: **số A đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng**; nơi ở: **P Chung cư F, đường V, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng (nay là P Chung cư F, đường V, phường N, thành phố Đà Nẵng)**; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nữ; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông **Đỗ Nhân Q** và con bà **Trần Thị L1**; có chồng tên là **Huỳnh Ngọc T** và có 02 con, con lớn sinh năm 2017 và con nhỏ sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giam ngày 05/3/2024, có mặt tại phiên tòa.

2. Người bào chữa cho bị cáo **Đỗ Thị Hà X**: Luật sư **Nguyễn Phú C - Văn phòng L4**, thuộc **Đoàn Luật sư thành phố Đ**; địa chỉ: **B C, phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là B C, phường A, thành phố Đà Nẵng)**, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

Ông **Huỳnh Ngọc T1**, sinh năm 1965 và vợ bà **Trần Thị L1**, sinh năm 1965; nơi ĐKKHKT: **số A đường T, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; (nay là số A đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng)**; nơi ở hiện nay; **thôn X, xã K, tỉnh Quảng Ngãi**, có Đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2016, ông LEE HOON BOK (sinh ngày 01.02.1970, quốc tịch: Hàn Quốc, nơi thường trú: 203 dong-1205 họ, 655 Apsansunhwan-ro, **N, D, Hàn Quốc**, Hộ chiếu số: M42307857, cấp ngày 07.8.2017; nơi cấp: **BỘ N1**) đến Việt Nam tìm hiểu thị trường để đầu tư thành lập doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng hóa chất phụ trợ cho dệt nhuộm. Do không nắm rõ về thủ tục thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam, nên ông **L2** nhờ một số người quen tìm kiếm người Việt Nam để giúp thành lập và điều hành hoạt động của doanh nghiệp. Thông qua giới thiệu và vì thông thạo tiếng Hàn Quốc, **Đỗ Thị Hà X** tìm đến gặp ông **L2** phỏng vấn xin việc làm. Sau khi trao đổi, ông **L2** đồng ý nhận Xuyên vào làm việc. Ông **L2** trao đổi với **X** sẽ góp vốn đầu tư thành lập doanh nghiệp, yêu cầu Xuyên làm thủ tục thành lập **Công ty TNHH MTV T2 (Công ty T2)** và **Công ty TNHH MTV K (Công ty K)**, **X** sẽ đứng tên chủ sở hữu của **Công ty T2** thay cho ông **L2**. Trên cơ sở đó, **X** đã tìm, thuê cá nhân làm dịch vụ bên ngoài để làm thủ tục đăng ký thành lập 02 Công ty này với thông tin pháp lý doanh nghiệp như sau:

- **Công ty T2**: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2016, MSDN: 0401767807, địa chỉ trụ sở chính: **số G đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng** (địa chỉ trụ sở hiện tại: P801, tầng 8, **tòa nhà D, số B đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**). Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng, chủ sở hữu: **Đỗ Thị Hà X**. Người đại diện theo pháp luật: **Đỗ Thị Hà X**. Chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc.

- **Công ty K**: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 02 tháng 8 năm 2016, MSDN: 0401780780, địa chỉ trụ sở chính: **số G đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**, địa chỉ trụ sở hiện tại: P801, tầng 8, **tòa nhà D, số B đường H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**). Vốn điều lệ: 2.200.000.000 đồng. Chủ sở hữu: KESAN CORPORATION, MSDN: 4660-945-0072-335, cấp ngày 27.02.1998, nơi cấp:

Văn phòng T3, địa chỉ trụ sở chính: 702 Tòa nhà K, Y-dong, 750, Gukhoe-daero, Y1-gu, S, Hàn Quốc. Người đại diện theo pháp luật: ông L2 HOON BOK. Chức danh: Tổng Giám đốc.

Sau khi thành lập Công ty T2 và Công ty K, ông L2 là người phụ trách hoạt động kinh doanh, thực hiện tìm kiếm đối tác, ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa và tạo ra lợi nhuận cho 02 Công ty. Tuy nhiên, do không thường xuyên có mặt tại Việt Nam, ông L2 ký thêm Quyết định số: 03-17/QĐ ngày 30 tháng 8 năm 2016 bổ nhiệm Đỗ Thị Hà X giữ chức vụ Giám đốc điều hành Công ty K. Theo nhiệm vụ được giao, X được quyền ký kết các chứng từ giao dịch với Ngân hàng, Hải quan và các cơ quan chức năng. Đồng thời, ông L2 cũng giao cho X nhiệm vụ quản lý tiền của 02 Công ty và báo cáo tình hình tài chính cho ông L2 biết.

Ngoài ra, theo hợp đồng lao động ký với Công ty K, hàng tháng ông L2 được nhận khoản tiền lương gần 20.000.000 đồng, sau khi trừ thuế TNCN, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. Số tiền này, ông L2 cũng giao cho X quản lý và khi cần sẽ lấy sử dụng.

Ban đầu, X đăng ký mở tài khoản thanh toán cho Công ty T2 và Công ty K tại Ngân hàng TMCP N2 (V) để phục vụ hoạt động kinh doanh. Tiền doanh thu bán hàng do khách hàng thanh toán cho 02 Công ty đều thực hiện thông qua chuyển khoản vào tài khoản Ngân hàng.

Đến cuối tháng 10 năm 2019, do có một số khó khăn về việc thanh toán quốc tế tại V, nên X tìm hiểu và báo cáo ông L2 để mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng P (P1) và được ông L2 đồng ý. Theo đó, ngày 01 và ngày 06 tháng 11 năm 2019, X đã trực tiếp đến mở 02 tài khoản thanh toán số 0404000001931, 0404000001932 lần lượt cho Công ty T2 và Công ty K tại P1, Chi nhánh Đ. Vì được giao quyền thực hiện giao dịch với Ngân hàng và ông L2 tin tưởng giao quản lý tiền, nên X chỉ đăng ký cho mình được truy cập thông tin theo dõi biến động số dư. Sau khi mở tài khoản tại P1, X chuyển số tiền còn lại trong tài khoản V sang tài khoản P1 và bắt đầu thực hiện tiếp các giao dịch phục vụ hoạt động kinh doanh cho 02 Công ty thông qua 02 tài khoản Ngân hàng này. Khi cần chi tiền, X sẽ ký séc rút tiền mặt hoặc chuyển tiền từ tài khoản Ngân hàng của 02 Công ty vào tài khoản đối tác với số tiền tương ứng. Để kiểm soát tài chính, ông L2 yêu cầu hàng tuần, X phải gửi báo cáo chi tiêu bằng tiếng Hàn Quốc thể hiện tiền thu vào và đã chi ra phục vụ hoạt động kinh doanh từ e-mail haxuyendl@gmail.com qua e-mail chemagent68@naver.com, chemagent@daum.net cho ông L2 biết (trong đó thể hiện số tiền còn trong tài khoản thanh toán, số tiền mặt và số tiền lương của ông L2); đồng thời, hàng tháng Xuyền phải gửi qua e-mail bản sao kê giao dịch trên sổ phụ tài khoản thanh toán của 02 Công ty (Xuyền sử dụng máy tính làm việc tại Công ty, truy cập vào trang

web của P1, đăng nhập tài khoản của 02 (hai) Công ty, tải về file excel sao kê giao dịch do hệ thống cung cấp) gửi qua e-mail cho ông L2 biết và đối chiếu với số liệu thu, chi trên báo cáo hàng tuần.

Sau khi thực hiện một số giao dịch thanh toán qua P1, X phát hiện có thể dễ dàng chuyển tiền trực tiếp từ tài khoản thanh toán của 02 Công ty vào tài khoản cá nhân của mình thông qua Internet B và nếu không báo cáo thì ông L2 không thể biết được. Tại thời điểm này, X nhận thấy 02 Công ty có khoản tiền lớn trong tài khoản không sử dụng, còn ông L2 thì lúng túng trong việc kiểm soát tiền, trong khi đó, X đang gặp những khó khăn về tài chính của gia đình, cá nhân, nên nảy sinh ý định sẽ “mượn” tạm tiền trong tài khoản của 02 Công ty một thời gian ngắn để giải quyết vấn đề rồi xoay sở hoàn trả lại.

Thực hiện ý định, bắt đầu từ giữa tháng 11 năm 2019 (ngày 14 tháng 11 năm 2019 đối với Công ty T2 và ngày 18 tháng 11 năm 2019 đối với Công ty K), lợi dụng thời điểm 02 Công ty cần thanh toán tiền phục vụ hoạt động kinh doanh, ngoài việc chi thanh toán cho đối tác với số tiền tương ứng như đã nêu trên, X còn ký các séc rút tiền mặt hoặc sử dụng Internet Banking chuyển tiền từ tài khoản thanh toán của 02 Công ty vào tài khoản thanh toán số 0041000132271 của cá nhân X mở tại V với số tiền lớn hơn số tiền cần thanh toán để phục vụ hoạt động kinh doanh của 02 Công ty. Sau khi thanh toán tiền, X giữ số tiền còn dư và tự ý sử dụng cho mục đích cá nhân như mua nhà, đất để ở, sửa chữa nhà, trả nợ Ngân hàng, chi tiêu mua sắm sinh hoạt ... chứ không nộp lại ngay vào tài khoản của 02 Công ty. Sau đó, thấy việc rút thêm tiền so với số tiền cần thanh toán trót lọt, nhiều lần X còn ký thêm các séc rút tiền mặt hoặc chuyển tiền vào tài khoản cá nhân để sử dụng cho mục đích cá nhân chứ không phục vụ hoạt động kinh doanh của 02 Công ty. Về số tiền lương của ông L2, X cũng rút ra hàng tháng và quản lý, chi tiêu theo yêu cầu của ông L2. Quá trình làm việc, nhiều lần X cũng nộp tiền vào lại tài khoản 02 Công ty.

Để che giấu việc rút và nộp tiền liên quan đến sử dụng riêng, mỗi khi gửi báo cáo tuần, X lập file báo cáo số tiền thu, chi nhưng chỉ báo cáo các khoản thu, chi liên quan đến hoạt động kinh doanh của 02 Công ty, X không báo cáo những khoản tiền rút và nộp liên quan đến sử dụng riêng. Đồng thời, trên file báo cáo này, X điều chỉnh số dư tiền trong tài khoản Ngân hàng sao cho phù hợp, thể hiện số dư tiền trong tài khoản Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng theo các khoản thu, chi liên quan đến hoạt động kinh doanh, nhưng thực tế số dư tiền trong tài khoản thấp hơn so với báo cáo. Đến kỳ báo cáo tháng, sau khi tải về file excel sao kê giao dịch trên sổ phụ tài khoản Ngân hàng từ hệ thống của P1, X điều chỉnh số liệu bằng cách xóa, thêm, sửa các giao dịch trên file excel này sao cho phù hợp với số

tiền trong báo cáo tuần đã gửi trước đó, rồi gửi file excel này qua e-mail cho ông L2 biết.

Kết quả điều tra xác định:

Trong tổng số tiền rút ra, X khai một phần chi phục vụ hoạt động kinh doanh của 02 Công ty, một phần nộp lại vào tài khoản Công ty, một phần sử dụng cho mục đích cá nhân của mình. Do rút tiền nhiều lần, việc chi tiêu vừa bằng tiền mặt, vừa chuyển khoản theo nhiều mục đích khác nhau, có nộp trả lại và còn có nguồn tiền khác nộp vào tài khoản nên không xác định được đầy đủ, chính xác dòng tiền cụ thể đã sử dụng như thế nào.

Số tiền còn chiếm đoạt được xác định trên cơ sở tổng số tiền rút ra trừ đi số tiền phục vụ hoạt động kinh doanh theo báo cáo và trừ đi số tiền nộp vào tài khoản, tính từ tháng 11 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2023, cụ thể:

- Đối với Công ty T2: tổng số tiền X đã rút ra là 11.609.050.000 đồng, tổng số tiền phục vụ hoạt động kinh doanh là 3.053.598.751 đồng, tổng số tiền X đã nộp lại vào tài khoản là 6.693.000.000 đồng, số tiền chiếm đoạt 1.862.451.249 đồng.

- Đối với Công ty K: tổng số tiền X đã rút ra là 17.094.041.250 đồng, tổng số tiền phục vụ hoạt động kinh doanh là 6.312.815.353 đồng, tổng số tiền X đã nộp lại vào tài khoản là 6.641.000.000 đồng, số tiền chiếm đoạt 4.140.225.897 đồng.

Như vậy, tổng số tiền X đã chiếm đoạt của 02 Công ty là 6.002.677.146 đồng.

Ngày 31 tháng 5 năm 2023, ông L2 nghi ngờ việc sử dụng tiền của 02 Công ty nên tiến hành kiểm tra thì phát hiện sự việc. Lúc này, X nghỉ việc và không bàn giao tài sản nào lại cho 02 Công ty và ông L2, nên ông L2 trình báo sự việc với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ. Khi sự việc bị phát hiện, X đã tự nguyện trả lại cho 02 Công ty tổng số tiền 599.512.997 đồng vào các ngày 31 tháng 5, 10 tháng 6 và 26 tháng 10 năm 2023 và trả cho ông LEE 50.487.003 đồng tiền lương của ông L2.

Số tiền chiếm đoạt X khai đã sử dụng để chi tiêu cá nhân, mua sắm, sinh hoạt gia đình, xây nhà, chuyển cho ông Huỳnh Ngọc T (chồng của X) kinh doanh và đầu tư tiền ảo, chuyển cho ông Huỳnh Ngọc T1 (ba chồng) nhờ trả nợ Ngân hàng, hiện nay nhà đất X nhận chuyển nhượng đã thế chấp cho Ngân hàng, sau đó giải chấp và đã bán cho người khác, hiện X không còn sở hữu tài sản gì có giá trị, mất hoàn toàn khả năng thanh toán/bồi thường.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 63/2025/HS-ST ngày 25/4/2025 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 28/2025/TBTA ngày 21/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

I. Về tội danh: tuyên bố bị cáo **Đỗ Thị Hà X** phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

II. Về hình phạt: căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 353; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

2.1. Hình phạt chính: xử phạt **Đỗ Thị Hà X** 18 (mười tám) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 05/3/2024.

2.2. Hình phạt bổ sung: cấm bị cáo **Đỗ Thị Hà X** đảm nhiệm chức danh quản lý trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

III. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp bảo đảm việc bồi thường: căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự. Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự.

Ông **Huỳnh Ngọc T1** phải có trách nhiệm giao nộp lại số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để đảm bảo thi hành án khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **X** cho **Công ty T2**.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 09/5/2025, ông **Huỳnh Ngọc T1** kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: không đồng ý bản án sơ thẩm buộc ông giao nộp lại số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông **Huỳnh Ngọc T1** vắng mặt và có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: kháng cáo của ông **Huỳnh Ngọc T1** là trong thời hạn luật định. Ông **Huỳnh Ngọc T1** có kháng cáo và có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt ông **T1**.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã quyết định buộc ông **Huỳnh Ngọc T1** phải có trách nhiệm giao nộp lại số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để đảm bảo thi hành án khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **Đỗ Thị Hà X** cho **Công ty T2** là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông **Huỳnh Ngọc T1** kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh kháng cáo là đúng. Do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **Huỳnh Ngọc T1**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/5/2025 ông **Huỳnh Ngọc T1** kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm buộc Ông giao nộp lại số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Tại phiên toà xét xử phúc thẩm ông **Huỳnh Ngọc T1** vắng mặt và có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt ông **Huỳnh Ngọc T1**.

[2] Xét kháng cáo của ông **Huỳnh Ngọc T1**:

[2.1] Về hành vi phạm tội của bị cáo **Đỗ Thị Hà X**: Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày, tranh tụng tại phiên toà đã quyết định kết án bị cáo **Đỗ Thị Hà X** về tội “*Tham ô tài sản*” theo điểm a khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 353 Bộ luật Hình sự và xử phạt bị cáo 18 (mười tám) năm tù là có căn cứ, đúng tội, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không kháng cáo, không bị kháng cáo và không bị kháng nghị.

[2.2] Bị cáo **Đỗ Thị Hà X** đã chiếm đoạt của **Công ty T2** số tiền 1.862.451.249 đồng và của **Công ty K** số tiền 4.140.225.897 đồng, tổng cộng chiếm đoạt của 02 Công ty là 6.002.677.146 đồng. Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc bị cáo **Đỗ Thị Hà X** có nghĩa vụ bồi thường số tiền chiếm đoạt cho 02 Công ty này là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh tụng tại phiên toà sơ thẩm chứng minh được: sau khi chiếm đoạt tiền của **Công ty T2** và của **Công ty K**, bị cáo **Đỗ Thị Hà X** đã chuyển vào tài khoản của ông **Huỳnh Ngọc T1** (là ba chồng) số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), để nhờ vợ chồng ông **Huỳnh Ngọc T1** tất toán khoản vay do vợ chồng ông **T1** đứng ra vay giúp cho bị cáo **X**. Như vậy, khoản tiền này có nguồn gốc hợp pháp của **Công ty T2** do bị cáo **Đỗ Thị Hà X** chiếm đoạt mà có. Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc ông **Huỳnh Ngọc T1** (là ba chồng bị cáo **X**) phải giao nộp lại số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để đảm bảo thi hành án khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **X** cho **Công ty T2** là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] Ông **Huỳnh Ngọc T1** kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh kháng cáo là đúng. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông **Huỳnh Ngọc T1**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này.

[3] Án phí phúc thẩm: ông **Huỳnh Ngọc T1** phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. không nhận kháng cáo của ông **Huỳnh Ngọc T1**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp bảo đảm việc bồi thường: căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự. Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự.

Ông **Huỳnh Ngọc T1** phải có trách nhiệm giao nộp lại số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) để đảm bảo thi hành án khấu trừ vào nghĩa vụ bồi thường của bị cáo **Đỗ Thị Hà X** cho **Công ty T2**.

3. Án phí phúc thẩm: ông **Huỳnh Ngọc T1** phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền ông **T1** đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004089 ngày 15/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Dung

Nguyễn Tấn Long

Trần Quốc Cường